

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**

MCC

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 30

/// * m.u.u. //

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.306.563.744	536.286.227.053
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	31.640.793.318	45.906.453.452
Tiền	111		31.640.793.318	45.906.453.452
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	130.248.911.379	162.624.035.485
Phải thu khách hàng	131		90.445.935.947	103.942.526.424
Trả trước cho người bán	132		7.795.939.473	4.871.192.739
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.500.000.00	29.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		25.067.903.130	30.264.184.623
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(6.064.052.364)</i>	<i>(6.613.210.157)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		503.185.193	359.341.856
Hàng tồn kho	140	5.3	253.746.488.646	323.578.016.274
Hàng tồn kho	141		253.951.337.698	323.578.016.274
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>(204.849.052)</i>	<i>-</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	670.370.401	4.177.721.842
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	179.666.659
Thuế GTGT được khấu trừ	152		532.910.696	3.998.055.183
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		137.459.705	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.863.649.885	115.539.957.449
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.068.200.000	2.068.160.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.068.200.000	2.068.160.000
Tài sản cố định	220		84.085.369.011	86.801.465.514
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	48.283.514.985	50.957.864.053
- Nguyên giá	222		102.371.069.489	102.323.832.089
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(54.087.554.504)</i>	<i>(51.365.968.036)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	35.801.854.026	35.843.601.461
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.347.112.637)</i>	<i>(1.305.365.202)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	5.579.514.120	2.158.228.364
- Chi phí XDCB dở dang	242		5.579.514.120	2.158.228.364
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	22.636.926.710	23.048.423.500
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.722.268.990)</i>	<i>(3.310.772.200)</i>
Tài sản dài hạn khác	260	5.9	2.493.640.044	1.463.680.071
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.493.640.044	1.463.680.071
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533.170.213.629	651.826.184.502

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		379.532.775.562	499.463.762.710
Nợ ngắn hạn	310		379.217.775.563	499.148.762.710
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	116.105.211.614	127.031.440.126
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		328.648.009	965.624.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.233.295.726	5.145.176.485
Phải trả người lao động	314		11.424.160.591	14.656.684.648
Chi phí phải trả	315	5.12	142.587.806	814.288.595
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.009.973.653	1.484.781.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	11.151.102.941	9.269.585.978
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	232.950.418.768	339.454.581.006
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	1.872.376.454	326.599.157
Nợ dài hạn	330		315.000.000	315.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
Doanh thu chưa thực hiện	336			-
Phải trả dài hạn khác	337		315.000.000	315.000.000
Vay và nợ dài hạn	338			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	153.637.438.067	152.362.421.792
Vốn chủ sở hữu	410		153.637.438.067	152.362.421.792
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.324.700.874	16.790.657.583
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.523.617.193	12.782.644.209
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.462.179.868	3.179.627.137
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.061.437.325	9.603.017.072
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533.170.213.629	651.826.184.502

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	969.888.854.455	914.835.280.809	1.899.634.065.275	1.834.361.690.558
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.657.002	406.956.423	126.706.405	413.003.696
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		969.885.197.453	914.428.324.386	1.899.507.358.870	1.833.948.686.862
Giá vốn hàng bán	11	6.2	940.149.343.884	882.142.058.015	1.842.606.696.116	1.781.012.594.323
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.735.853.569	32.286.266.371	56.900.662.754	52.936.092.539
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.743.515.693	3.035.928.379	3.692.912.601	3.922.995.354
Chi phí tài chính	22	6.4	3.402.318.127	3.393.396.324	7.913.775.271	7.033.017.169
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.148.628.343</i>	<i>3.115.736.008</i>	<i>6.605.618.807</i>	<i>6.213.906.179</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	28.177.581.664	29.751.395.164	52.572.080.647	49.972.348.258
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.285.570.326	6.445.533.103	8.104.451.580	10.462.300.226
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.386.100.855)	(4.268.129.841)	(7.996.732.143)	(10.608.577.760)
Thu nhập khác	31	6.7	8.907.276.441	9.448.379.484	20.767.043.161	23.766.752.586
Chi phí khác	32	6.8	76.669.877	63.074.088	95.805.999	65.140.008
Lợi nhuận khác	40		8.830.606.564	9.385.305.396	20.671.237.162	23.701.612.578
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	5.444.505.709	5.117.175.555	12.674.505.019	13.093.034.818
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.018.367.652	802.064.960	2.475.067.694	2.479.632.550
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.426.138.056	4.315.110.595	10.199.437.325	10.613.402.268

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Ánh



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.674.505.019	13.093.034.818
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.763.333.903	2.659.754.452
- Các khoản dự phòng	03	67.188.049	223.463.284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(960.288.354)	(1.154.162.307)
- Chi phí lãi vay	06	6.605.618.807	6.213.906.179
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.150.357.424	21.035.996.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.201.286.386	11.586.517.496
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	69.626.678.576	(18.082.383.719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.549.896.471)	10.172.498.418
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(992.881.119)	(417.880.936)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.748.900.130)	(6.323.858.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.736.624.731)	(3.965.727.587)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.151.812.500	5.846.410.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.238.282.929)	(7.856.253.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.863.549.506	11.995.318.258
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.421.285.756)	(8.887.281.027)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	120.926.623
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(38.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.300.000.000	38.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	960.288.354	1.154.162.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.839.002.598	(7.812.192.097)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.031.630.598.365	963.474.913.439
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.138.134.760.603)	(979.365.944.812)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(464.050.000)	(51.833.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.968.212.238)	(15.942.865.073)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.265.660.134)	(11.759.738.912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.906.453.452	47.522.033.094
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.640.793.318	35.762.294.182

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 05 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 604 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2017, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% (kể từ tháng 06.2017: 17,5%) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt	19.750.812.432	32.765.260.892
Tiền gửi ngân hàng	11.889.980.886	13.141.192.560
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	31.640.793.318	45.906.453.452

5.2. Phải thu ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu khách hàng	90.445.935.947 (i)	103.942.526.424
Trả trước cho người bán	7.795.939.473 (ii)	4.871.192.739
Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.500.000.000 (iii)	29.800.000.000
Các khoản phải thu khác	25.067.903.130 (iv)	30.264.184.623
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(6.064.052.364) (v)</i>	<i>(6.613.210.157)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	503.185.193	359.341.856
Cộng	130.248.911.379	162.624.035.485

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	5.357.001.486	7.183.452.154
Phải thu khách hàng Bách hóa	76.869.088.603	87.056.570.535
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	6.272.752.503	8.174.833.244
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	69.197.900	69.197.900
Khác	1.877.895.455	1.458.472.591
Cộng	90.445.935.947	103.942.526.424

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Trả trước tiền xăng dầu	-	62.611.813
Trả trước tiền bách hóa	4.773.252.897	2.811.335.112
Khác	3.022.686.576	1.997.245.814
Cộng	7.795.939.473	4.871.192.739

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.500.000.000	29.800.000.000
Cộng	12.500.000.000	29.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Ký cược ký quỹ	8.714.760.000	7.535.450.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.159.620.553	1.181.876.745
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.865.035.551	7.865.035.511
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	159.388.817	326.435.123
Phải thu hàng khuyến mãi	3.145.516.928	8.418.707.013
Khác	4.023.581.281	4.936.680.231
Cộng	25.067.903.130	30.264.184.623

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(767.326.735)	(781.523.140)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(4.707.747.861)	(5.277.447.527)
Nợ phải thu xăng dầu	(362.392.233)	(364.226.056)
Khác	(226.585.535)	(190.013.434)
Cộng	(6.064.052.364)	(6.613.210.157)

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	253.951.337.698	323.578.016.274
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(204.849.052)</i>	<i>-</i>
Cộng	253.746.488.646	323.578.016.274

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	179.666.659
Thuế GTGT được khấu trừ	532.910.696	3.998.055.183
Tài sản ngắn hạn khác	137.459.705	-
Cộng	670.370.401	4.177.721.842

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2017	69.353.749.365	5.520.219.862	26.600.937.776	848.925.086	102.323.832.089
- Mua trong năm			47.237.400		47.234.400
- Thanh lý					
Số dư tại ngày 30/06/2017	69.353.749.365	5.520.219.862	26.648.175.176	848.925.086	102.371.069.489
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	30.135.915.982	4.894.072.868	15.776.643.226	559.335.961	51.365.968.036
- Khấu hao trong năm	1.687.146.286	133.842.307	872.561.174	28.036.701	2.721.586.468
- Thanh lý					
Số dư tại ngày 30/06/2017	31.823.062.267	5.027.915.174	16.649.204.400	587.372.663	54.087.554.504
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	39.217.833.383	626.146.994	10.824.294.550	289.589.125	50.957.864.053
Tại ngày 30/06/2017	37.530.687.098	492.304.688	9.998.970.776	261.552.423	48.283.514.985

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.393.747.878 VND.

Nguyên giá TSCĐ 30/06/2017 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2017	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
- Khấu hao trong năm	41.747.435		41.747.435
Số dư tại ngày 30/06/2017	497.891.157	849.221.480	1.347.112.637
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2017	35.843.601.461	-	35.843.601.461
Số dư tại ngày 30/06/2017	35.801.854.026	-	35.801.854.026

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	5.579.514.120 (i)	2.158.228.364
Cộng	5.579.514.120	2.158.228.364

(i) Chi tiết

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	349.809.091	349.809.091
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	4.757.955.029	1.336.669.273
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	471.750.000	471.750.000
Cộng	5.579.514.120	2.158.228.364

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.722.268.990) (iii)	(3.310.772.200)
Cộng	22.636.926.710	23.048.423.500

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	50.856	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2017	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/06/2017
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(3.189.616.000)	(330.073.290)	(3.519.689.290)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(121.156.200)	44.310.000	(76.846.200)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	-	(125.733.500)	(125.733.500)
Cộng	(3.310.772.200)	(411.496.790)	(3.722.268.990)

5.9 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	2.493.640.044	1.463.680.071
Cộng	2.493.640.044	1.463.680.071

5.10 Phải trả

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải trả người bán	116.105.211.614 (i)	127.031.440.126
Người mua trả tiền trước	328.648.009 (ii)	965.624.957
Cộng	116.433.859.623	127.997.065.083

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	53.436.960.203	60.716.432.191

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	51.353.760.496	57.201.399.696
Khác	11.314.490.915	9.113.608.239
Cộng	116.105.211.614	127.031.440.126

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Người mua trả trước tiền xăng dầu	225.006.602	839.769.764
Người mua trả trước tiền Bách hóa	93.266.907	61.856.327
Khác	10.374.500	63.998.866
Cộng	328.648.009	965.624.957

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	2.933.458.112	2.226.284.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.196.821.936	2.458.378.973
Tiền thu nhập cá nhân	-	460.512.724
Tiền thuê đất	102.015.678	-
Thuế khác	1.000.000	-
Cộng	4.233.295.726	5.145.176.485

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Chi phí bán hàng	-	218.093.480
Chi phí tài chính (lãi vay phải trả)	142.587.806	285.869.129
Chi phí khác	-	310.325.986
Cộng	142.587.806	814.288.595

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	268.088.917	296.883.818
Kinh phí công đoàn	859.661.569	797.541.528
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	529.750.279	711.387.096
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	9.280.099.907 (i)	7.250.271.267
Cộng	11.151.102.941	9.269.585.978

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	18.492.643	73.408.643
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN	-	4.175.239.987

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	765.549.652	537.832.832
Quỹ phúc lợi	906.405.041	(211.233.675)
Quỹ Ban điều hành	200.421.761	-
Cộng	1.872.376.454	326.599.157

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	2.393.314.071	21.237.929.072	21.237.929.072
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.393.314.071)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.316.104.034)	(2.316.104.034)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(1.021.000.000)	(1.021.000.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	12.782.644.209	152.362.421.792
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	12.782.644.209	152.362.421.792
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	10.199.437.325	10.199.437.325
Lãi trong năm nay	-	-	2.534.043.290	(2.534.043.290)	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(2.734.465.051)	(2.734.465.051)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Chi cổ tức năm trước (*)	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2017	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	11.523.617.193	153.637.438.067

(*) Trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHD-2017 ngày 12/05/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2016 như sau:

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

c. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		7.803.768.844		7.803.768.844
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	ĐVT: VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	969.888.854.455	914.835.280.809	1.899.634.065.275	1.834.361.690.558	
Doanh thu bán xăng dầu	278.319.043.091	259.494.322.686	566.796.485.323	513.862.896.060	
Doanh thu bán hàng bách hóa	641.543.289.184	599.353.359.880	1.231.177.064.105	1.214.024.958.166	
Doanh thu bán hàng điện máy	21.984.284.802	32.333.743.582	43.862.279.657	58.727.599.788	
Doanh thu bán gas	19.304.347.268	15.662.207.768	39.884.837.647	31.303.026.519	
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.269.693.962	6.820.964.768	15.004.221.576	14.068.332.976	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.468.196.148	1.170.682.125	2.909.176.967	2.374.877.049	
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.657.002	406.956.423	126.706.405	413.003.696	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	969.885.197.453	914.428.324.386	1.899.507.358.870	1.833.948.686.862	

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
Giá vốn hàng bán xăng dầu	267.334.600.293	240.742.722.831	536.908.891.652	485.219.853.941	
Giá vốn hàng bán bách hóa	625.108.667.713	588.307.880.510	1.208.828.584.028	1.195.337.917.244	
Giá vốn hàng bán điện máy	20.956.416.858	30.745.055.534	42.052.803.765	55.811.092.009	
Giá vốn hàng bán gas	18.862.454.278	15.431.311.653	38.667.895.881	30.356.212.565	
Giá vốn hàng hóa khác	7.887.204.742	6.915.087.487	15.943.671.738	14.287.518.564	
Chi phí dự phòng	-	-	204.849.052	-	
Cộng	940.149.343.884	882.142.058.015	1.842.606.696.116	1.781.012.594.323	

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.618.969	158.342.132	496.238.354	383.622.307
Cổ tức, lợi nhuận được chia	464.050.000	385.270.000	464.050.000	770.540.000
Lãi bán hàng trả chậm	241.633.600	221.935.200	462.243.200	498.452.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	929.213.124	2.270.381.047	2.270.381.047	2.270.381.047
Cộng	1.743.515.693	3.035.928.379	3.692.912.601	3.922.995.354

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền vay	3.148.628.343	3.115.736.008	6.605.618.807	6.213.906.179
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(32.055.920)	-	411.496.790	-
Chi phí tài chính khác	285.745.704	277.660.316	896.659.674	819.110.990
Cộng	3.402.318.127	3.393.396.324	7.913.775.271	7.033.017.169

6.4. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên	18.741.807.455	22.762.459.522	35.059.720.269	36.050.602.894
Chi phí vật liệu, bao bì	1.399.208.319	649.533.655	2.822.737.425	1.390.647.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	400.306.444	279.910.067	670.686.380	477.148.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.395.991.803	1.357.450.978	2.752.345.541	2.648.866.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.890.874.411	2.889.589.902	8.548.291.256	6.010.302.713
Chi phí bằng tiền khác	1.349.393.232	1.812.451.040	2.718.299.776	3.394.780.812
Cộng	28.177.581.664	29.751.395.164	52.572.080.647	49.972.348.258

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên	3.232.177.461	4.349.637.353	5.950.415.593	6.930.635.842
Chi phí vật liệu quản lý	17.771.292	17.310.039	36.676.912	32.173.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.544.181	5.444.181	10.988.362	10.888.362
Thuế, phí, lệ phí	343.500.266	717.066.641	782.552.219	891.265.924
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(597.563.793)	223.463.284	(549.157.793)	223.463.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.454.296	514.323.129	604.363.348	1.107.286.659
Chi phí bằng tiền khác	204.686.623	618.288.476	1.268.612.939	1.266.586.705
Cộng	3.285.570.326	6.445.533.103	8.104.451.580	10.462.300.226

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	8.645.293.243	5.818.956.034	19.824.963.411	16.324.619.664
Thanh lý tài sản	-	120.926.623	-	120.926.623
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	114.000	-	490.800
Thu nhập từ hàng khuyến mại của NCC	215.461.223	1.814.248.802	394.262.401	3.613.793.347
Thu nhập khác	46.521.975	1.694.134.025	547.817.349	3.655.121.502
Cộng	8.907.276.441	9.448.379.484	20.767.043.161	23.714.952.936

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi chậm nộp về cổ phần hóa cho SCIC	-	-	-	-
Phạt hành chính	76.664.588	6.232.000	95.447.519	6.232.000
Chi phí khác	5.289	5.041.438	358.480	7.107.358
Cộng	76.669.877	11.273.438	95.805.999	13.339.358

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	5.444.505.709	5.117.175.555	12.674.505.019	13.093.034.818
	111.382.553	40.949.965	164.883.449	75.667.930
	464.050.000	385.270.000	464.050.000	770.540.000
	5.091.838.262	4.772.855.520	12.375.338.468	12.398.162.748
	20%	20%	20%	20%
	1.018.367.652	802.064.960	2.475.067.694	2.479.632.545
	4.426.138.056	4.315.110.595	10.199.437.325	10.613.402.268

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nhân công

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	21.973.984.916	27.112.096.875	41.010.135.862	42.981.238.736
	1.817.286.055	946.753.761	3.530.100.717	1.899.969.199

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dè Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.401.535.984	1.362.895.159	2.763.333.903	2.659.754.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.970.328.707	3.403.913.031	9.152.654.604	7.117.589.372
Chi phí bằng tiền khác	1.897.580.121	3.147.806.157	4.769.464.934	5.552.633.441
	32.060.715.783	35.973.464.983	61.225.690.020	60.211.185.200

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	572.993.190.495	1.247.450.238.346	99.830.973.190	1.920.274.402.031
Các chi phí trực tiếp	(549.548.230.527)	(1.234.195.803.887)	(99.968.603.564)	(1.883.712.637.977)
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.444.959.968	13.254.434.459	(137.630.374)	36.561.764.054
Các chi phí không phân bổ				(19.666.396.365)
Thu nhập tài chính				3.692.912.601
Chi phí tài chính				(7.913.775.271)
Lợi nhuận trước thuế				12.674.505.018
Chi phí thuế TNDN				(2.475.067.694)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				10.199.437.325
Vào ngày 30/06/2017				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	25.402.361.160	271.370.667.394	49.151.506.811	345.924.311.702
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				31.640.793.318
Các khoản đầu tư				35.136.926.710
Tài sản không phân bổ				120.468.181.899
Tổng tài sản				533.170.213.629
Nợ phải trả của bộ phận	53.661.966.805	51.447.027.403	11.324.865.415	116.433.859.623
Nợ phải trả không phân bổ				263.089.915.939
Tổng nợ phải trả				379.532.775.562
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016				
	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	516.237.773.109	1.209.754.306.275	133.993.741.111	1.859.985.820.495
Các chi phí trực tiếp	(497.233.463.197)	(1.222.624.024.539)	(104.211.485.330)	(1.824.058.973.066)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.014.309.912	(12.869.718.264)	29.782.255.781	35.926.847.429
Các chi phí không phân bổ				(17.453.409.748)
Thu nhập tài chính				1.652.614.307
Chi phí tài chính				(7.033.017.169)
Lợi nhuận trước thuế				13.093.034.818
Chi phí thuế TNDN				(2.727.595.804)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				10.365.439.014
Vào ngày 30/06/2016				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	56.239.531.357	286.334.404.331	32.807.315.227	375.381.250.915
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				35.762.294.182
Các khoản đầu tư				41.216.334.700
Tài sản không phân bổ				121.847.670.285
Tổng tài sản				574.207.550.083
Nợ phải trả của bộ phận	53.619.078.683	54.702.028.565	15.386.586.567	123.707.693.815
Nợ phải trả không phân bổ				290.716.056.534
Tổng nợ phải trả				414.423.750.349

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.640.793.318	45.906.453.452
Đầu tư tài chính	17.277.308.210	34.988.805.000
Phải thu	107.302.264.270	127.430.602.903
Tài sản khác	8.714.760.000	7.535.450.000
	164.935.125.798	215.861.311.355
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	232.950.418.768	339.454.581.006
Phải trả người bán	116.105.211.614	127.031.440.126
Phải trả khác	11.151.102.941	9.269.585.978
Chi phí phải trả	142.587.806	814.288.595
	360.349.321.129	476.569.895.705

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

Tại ngày 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	232.950.418.768		232.950.418.768
Phải trả người bán	116.105.211.614		116.105.211.614
Phải trả khác	11.151.102.941		11.151.102.941
Chi phí phải trả	142.587.806		142.587.806
	360.349.321.129		360.349.321.129

Tại ngày 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	339.454.581.006	-	339.454.581.006
Phải trả người bán	127.031.440.126	-	127.031.440.126
Phải trả khác	9.269.585.978	-	9.269.585.978
Chi phí phải trả	814.288.595	-	814.288.595
	476.569.895.705	-	476.569.895.705

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.640.793.318		31.640.793.318
Đầu tư tài chính	12.500.000.000	4.777.308.210	17.277.308.210
Phải thu	107.302.264.270		107.302.264.270
Tài sản khác	8.714.760.000		8.714.760.000
	160.157.817.588	4.777.308.210	164.935.125.798

Tại ngày 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.906.453.452		45.906.453.452
Đầu tư tài chính	29.800.000.000	5.188.805.000	34.988.805.000
Phải thu	127.430.602.903		127.430.602.903
Tài sản khác	7.535.450.000		7.535.450.000
	210.672.506.355	5.188.805.000	215.861.311.355

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

9. SO SÁNH SỐ LIỆU

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2016 trên Bảng cân đối kế toán và tại ngày 30/06/2016 trên Bảng kết quả kinh doanh được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Số liệu tại ngày 31/12/2016**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2)-(1)
TÀI SẢN NGẮN HẠN		536.286.227.053	536.286.227.053	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.2	162.624.035.485	162.624.035.485	-
Trả trước cho người bán		4.471.192.739	4.871.192.739	400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		30.664.184.623	30.264.184.623	(400.000.000)

KẾT QUẢ KINH DOANH**Số liệu tại ngày 30/06/2016**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số trước điều chỉnh lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (1)	Số trình bày lại lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	1.830.091.038.667	1.834.361.690.558	4.270.651.891
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.829.678.034.971	1.833.948.686.862	4.270.651.891
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.665.440.648	52.936.092.539	4.270.651.891
Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.652.614.307	3.922.995.354	2.270.381.047
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.149.610.698)	(10.608.577.760)	6.541.032.938
Thu nhập khác	6.7	30.307.785.524	23.766.752.586	(6.541.032.938)
Chi phí khác	6.8	65.140.008	65.140.008	-
Lợi nhuận khác		30.242.645.516	23.701.612.578	(6.541.032.938)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.9	13.093.034.818	13.093.034.818	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.479.632.550	2.479.632.550	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.613.402.268	10.613.402.268	-

10. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau

30/06/2017

(VND)

Tiền lương, thưởng thành viên chủ chốt

934.669.334

Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc

341.287.638

Cộng**934.669.334**

Giao dịch với các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	2.879.535.683
	Thanh toán	3.167.489.251
	Cho vay	40.000.000.000
	Trả nợ vay	57.300.000.000
	Cho thuê mặt bằng	228.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	228.000.000
	Lãi tiền vay	228.922.219
	Nhận lãi tiền vay	228.922.219
	Mua hàng	18.289.651.685
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Thanh toán	19.895.488.026
	Mua hàng	5.160.000
	Thanh toán	402.867.520

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	179.640.815
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Ánh

